

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	142.878	TỔNG SỐ CHI	142.878
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	170	I. Chi đầu tư phát triển	884
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.181	II. Chi thường xuyên	139.522
III. Thu bổ sung	140.527	III. Dự phòng	2.472
- Bổ sung cân đối ngân sách	115.496		
- Bổ sung có mục tiêu	25.031		
IV. Thu chuyển nguồn			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu	144.711	142.878
I	Thu ngân sách trên địa bàn	4.184	2.351
1	Các khoản thu 100%	170	170
	Phí, lệ phí	50	50
	Thu khác	120	120
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.014	2.181
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.500	750
	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
	Thu tiền sử dụng đất	1.300	884
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	800	340
	Thuế tài nguyên		
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	150
	Thuế thu nhập cá nhân	114	57
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.527	140.527
1	Thu bổ sung cân đối	115.496	115.496
2	Thu bổ sung có mục tiêu	25.031	25.031

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	142.878	884	141.994
1	Chi giáo dục	55.071		55.071
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ và chuyển đổi số	150		150
3	Chi sự nghiệp y tế- dân số	2.948		2.948
4	Chi văn hóa, thông tin, thể dục thể thao	350		350
5	Chi phát thanh, truyền thanh	90		90
6	Chi đảm bảo xã hội	25.583		25.583
7	Chi bảo vệ môi trường	1.000		1.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.661	884	12.661
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.293		38.293
10	Chi Quốc phòng	2.746		2.746
11	Chi An ninh	630		630
12	Dự phòng	2.472		2.472

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ